



huài shì

坏事

noun · bad thing; misdeed

Example Sentences

tā men gōu jié zài yì qǐ zuò huài shì
他们勾结在一起做坏事。

They colluded together to do bad things.

tā zuò le huài shì dà jiā dōu tuō qì tā
他做了坏事，大家都唾弃他。

He did something bad, and everyone despises him.

tā zuò huài shì bài huài le zì jǐ de míng shēng
他做坏事，败坏了自己的名声。

He did bad things and ruined his own reputation.

Trace each character, then write the word on your own.

坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事